

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXT LANGUAGE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NEXT LANGUAGE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEXT LANGUAGE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEXT LANGUAGE., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110361263

3. Ngày thành lập: 23/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Thanh Vân, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973612123

Fax:

Email: dung.nextlanguage@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
6.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá)	4610
7.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ động vật sống)	4620
8.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
9.	Bán buôn thực phẩm	4632
10.	Bán buôn đồ uống	4633
11.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
14.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
15.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
18.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
19.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4662
20.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

21.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
22.	Trồng lúa	0111
23.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
24.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
25.	Trồng cây mía	0114
26.	Trồng cây lấy sợi	0116
27.	Trồng cây hàng năm khác	0119
28.	Trồng cây ăn quả	0121
29.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
30.	Trồng cây lâu năm khác	0129
31.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
32.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
33.	Chăn nuôi gia cầm	0146
34.	Chăn nuôi khác	0149
35.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
36.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
37.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
38.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
39.	Khai thác gỗ	0220
40.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
41.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
42.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
43.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
44.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
45.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
47.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại	8559(Chính)
48.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
49.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm kinh doanh karaoke, vũ trường)	9329
50.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
51.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
52.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
53.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
54.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610

55.	Cổng thông tin (Không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
56.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
57.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.	6820
58.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, pháp luật)	7020
59.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
60.	Cho thuê xe có động cơ	7710
61.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại nhà nước cấm)	4690
62.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
63.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
64.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
65.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
66.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
67.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
68.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
69.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
70.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
71.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
72.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
73.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
74.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
75.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
76.	Sản xuất đường	1072
77.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
78.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
79.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
80.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
81.	Sản xuất sợi	1311
82.	Sản xuất vải dệt thoi	1312

83.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
84.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
85.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
86.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
87.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
88.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
89.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
90.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
91.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
92.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
93.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
94.	Sản xuất giày, dép	1520
95.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
96.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
97.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
98.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
100.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
101.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
102.	In ấn	1811
103.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
104.	Sao chép bản ghi các loại	1820
105.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
106.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
107.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
108.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
109.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
110.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
111.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
112.	Sản xuất đồng hồ	2652
113.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
114.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
115.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
116.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
117.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

118.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
119.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
120.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
121.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
122.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
123.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
124.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
125.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
126.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
127.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
128.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
129.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
130.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
131.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
132.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
133.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
134.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
135.	Sản xuất máy luyện kim	2823
136.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
137.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
138.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
139.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791
140.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)	4799
141.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
142.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
143.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải khách theo hợp đồng; - Vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; - Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.	4932
144.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
145.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
146.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng đường thủy nội địa.	5022
147.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

148.	Bốc xếp hàng hóa	5224
149.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
150.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)	5229
151.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5510
152.	Cơ sở lưu trú khác	5590
153.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
154.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
155.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
156.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, vũ trường)	5630
157.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
158.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
159.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
160.	Đại lý du lịch	7911
161.	Điều hành tua du lịch	7912
162.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
163.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
164.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
165.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
166.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
167.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
168.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
169.	Xây dựng nhà để ở	4101
170.	Xây dựng nhà không để ở	4102
171.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
172.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
173.	Xây dựng công trình điện	4221
174.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
175.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
176.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
177.	Xây dựng công trình thủy	4291
178.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
179.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

180.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
181.	Phá dỡ	4311
182.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
183.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
184.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
185.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
186.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
187.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
188.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
189.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
190.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
191.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
192.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
193.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
194.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
195.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
196.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGÔ THỊ NGUYỄN	Thôn Thanh Vân, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	0011650155 67	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000		
2	NGUYỄN VĂN DŨNG	Thôn Thanh Vân, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	80,000	C2009890	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	80.000	800.000.000	80,000		

3	NGUYỄN THỊ THANH	Thôn Thanh Vân, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	001176045692
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C2009890

Ngày cấp: 26/07/2016

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: Thôn Thanh Vân, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thanh Vân, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội